

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ
KHOAN DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

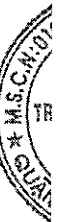
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 42



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Lê Văn Bé	Thành viên
Ông Văn Đức Tăng	Thành viên
Ông Đào Văn Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019)
Ông Trần Văn Hoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ từ báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ nói trên theo quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ.

Chức vụ và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Số: 0198 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty", được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ của Tổng công ty phù hợp chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và quy định về chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của Thông tư 200.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

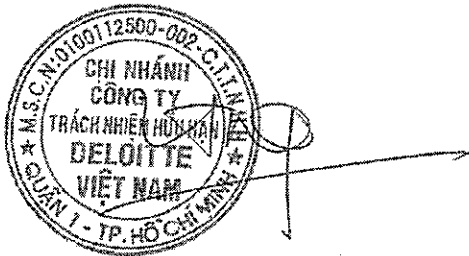
Chúng tôi lưu ý người đọc đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được đề cập tại thuyết minh số 4 bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Chính sách kế toán và giới hạn về đối tượng sử dụng báo cáo kiểm toán

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ đến Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ mô tả cơ sở kế toán cho việc chuyển đổi báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này được lập để giúp Tổng Công ty đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 200 trong việc công bố ra công chúng và nộp báo cáo tài chính cho cơ quan quản lý Nhà nước. Vì thế, báo cáo tài chính chuyển đổi này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2019 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ với kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

7/2/19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.517.017.734.860	5.674.124.070.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.726.067.570.040	2.265.202.237.815
1. Tiền	111		1.571.095.687.860	2.086.290.369.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		154.971.882.180	178.911.868.380
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.553.343.324.480	1.011.769.973.160
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.553.343.324.480	1.011.769.973.160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.451.794.021.380	1.612.578.529.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.414.990.414.260	1.616.627.840.190
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	37.800.232.740	30.162.054.810
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	277.434.394.380	171.308.365.560
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(278.431.020.000)	(205.519.730.700)
IV. Hàng tồn kho	140	10	744.229.699.920	759.890.251.980
1. Hàng tồn kho	141		901.398.310.200	915.287.263.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.168.610.280)	(155.397.011.280)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.583.119.040	24.683.077.830
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		20.531.750.940	8.957.068.710
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		17.473.909.140	12.213.662.790
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.577.458.960	3.512.346.330
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.051.832.449.300	15.329.688.883.365
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.519.071.260	15.110.467.845
1. Phải thu dài hạn khác	216		14.519.071.260	15.110.467.845
II. Tài sản cố định	220		14.238.462.459.420	14.462.489.431.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.066.781.279.480	14.291.211.501.240
- Nguyên giá	222		23.414.891.938.380	23.324.114.271.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.348.110.658.900)	(9.032.902.770.165)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	171.681.179.940	171.277.929.885
- Nguyên giá	228		285.093.557.820	280.876.448.385
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.412.377.880)	(109.598.518.500)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.384.054.760	64.049.621.400
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	44.384.054.760	64.049.621.400
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		643.262.011.380	677.611.836.885
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	14	637.355.005.920	585.735.838.350
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	5.907.005.460	91.875.998.535
V. Tài sản dài hạn khác	260		111.204.852.480	110.427.526.110
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.116.139.740	4.289.161.965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	107.088.712.740	106.138.364.145
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.568.850.184.160	21.003.812.954.010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.665.758.782.300		7.153.637.181.345	
I. Nợ ngắn hạn	310		2.471.242.114.980		2.799.681.969.240	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	577.367.064.720		963.594.512.025	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	24.744.532.320		29.429.214.675	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	43.019.415.360		95.915.101.920	
4. Phải trả người lao động	314		66.404.602.440		134.558.155.935	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	383.141.679.660		279.495.617.685	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	324.704.462.940		348.200.763.255	
7. Vay ngắn hạn	320	21	500.005.710.540		362.413.043.085	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	458.300.291.760		459.219.875.565	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		93.554.355.240		126.855.685.095	
II. Nợ dài hạn	330		4.194.516.667.320		4.353.955.212.105	
1. Phải trả dài hạn khác	337	27	478.100.914.560		478.300.034.940	
2. Vay dài hạn	338	23	3.309.621.321.960		3.477.186.853.080	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	168.598.074.780		154.784.108.535	
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	238.196.356.020		243.684.215.550	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.903.091.401.860		13.850.175.772.665	
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	13.903.091.401.860		13.850.175.772.665	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.832.661.600.000		3.832.661.600.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.832.661.600.000		3.832.661.600.000	
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663		2.434.086.374.663	
Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)		(20.948.559.850)	
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.731.471.610.893		1.682.855.546.504	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.596.056.014.143		1.588.670.641.533	
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.075.828.422.797		4.075.876.050.943	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.075.876.050.943		3.944.910.084.813	
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		(47.628.146)		130.965.966.130	
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	253.935.939.214		256.974.118.872	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.568.850.184.160		21.003.812.954.010	



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ trước (trình bày lại)	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.913.875.260.408	2.726.061.300.534
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	1.913.875.260.408	2.726.061.300.534
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	1.710.530.583.075	2.610.335.063.622
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		203.344.677.333	115.726.236.912
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	70.746.501.303	67.391.103.780
6. Chi phí tài chính	22	34	125.944.626.825	127.874.047.587
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.808.352.774	86.156.950.308
7. Phần lãi trong công ty liên doanh	24	14	50.112.479.367	20.763.860.403
8. Chi phí bán hàng	25		4.091.495.814	4.747.644.759
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	229.181.723.451	289.216.663.593
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(35.014.188.087)	(217.957.154.844)
11. Thu nhập khác	31	36	67.957.885.341	2.050.195.290
12. Chi phí khác	32		6.480.789.732	196.493.154
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		61.477.095.609	1.853.702.136
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		26.462.907.522	(216.103.452.708)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	17.532.289.584	20.885.094.087
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(619.803.333)	(15.114.693.594)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.550.421.271	(221.873.853.201)
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		21.795.092.575	(204.514.221.747)
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	27	(12.244.671.304)	(17.359.631.454)
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	38	19	(562)



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	26.462.907.522	(216.103.452.708)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	293.833.944.594	300.165.438.573
Các khoản dự phòng (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	102.884.637.591	58.866.320.370
Lãi từ hoạt động đầu tư	04	(8.102.031.660)	10.506.858.648
Chi phí lãi vay	05	(101.671.491.465)	(74.767.987.008)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	06	82.808.352.774	86.156.950.308
Thay đổi các khoản phải thu	08	396.216.319.356	164.824.128.183
Thay đổi hàng tồn kho	09	75.830.685.165	(411.190.414.206)
Thay đổi các khoản phải trả	10	16.848.354.258	(1.426.132.851)
Thay đổi chi phí trả trước	11	(397.235.862.531)	274.461.669.339
Tiền lãi vay đã trả	12	(11.354.333.769)	(96.950.568)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(72.552.038.571)	(95.541.374.214)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(52.252.510.356)	(116.059.834.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(48.617.482.068)	(21.290.176.479)
	20	(93.116.868.516)	(206.319.084.972)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(21.708.551.970)	(38.276.807.283)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.254.345.651	246.264.447
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(868.066.517.808)	(511.889.185.234)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	412.462.166.787	1.622.859.349.189
5. Thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia	27	63.783.085.248	100.772.498.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(412.275.472.092)	1.173.712.119.660
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(42.399.603.333)	(621.367.854.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.399.603.333)	(621.367.854.393)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(547.791.943.941)	346.025.180.295
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.265.202.237.815	1.803.323.952.900
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(264.582.189)	5.489.962.335
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	8.921.858.355	33.412.286.790
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	1.726.067.570.040	2.188.251.382.320



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đức Tùng
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 6 công ty liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần thứ 14 ngày 03 tháng 5 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PetroVietnam").

Công ty mẹ có hai xí nghiệp trực thuộc và ba chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV Drilling I, PV Drilling II và PV Drilling III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Algeria được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2006 của Hội đồng Quản trị và Giấy Chứng nhận thành lập số 04/STM-TT.TNNN ngày 23 tháng 3 năm 2006 do Sở Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Chi nhánh Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV Drilling 11.
- Chi nhánh Myanmar được thành lập theo Quyết định số 01/03/2015/QĐ-HĐQT ngày 04 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 594/CNĐK-SCT ngày 18 tháng 6 năm 2015 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Myanmar đặt tại số 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
- Chi nhánh Malaysia được thành lập theo Quyết định số 01/8/2017/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng Quản trị và Giấy chứng nhận thành lập số 1461/CNĐK-SCT ngày 25 tháng 9 năm 2017 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Chi nhánh Malaysia đặt tại số 35J-2-9, KLSC Jalan Wangsa Delima 5, Wangsa Maju, 53300 Kuala Lumpur, Malaysia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là 407 người và 1.793 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 413 người và 1.759 người).



Các công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là "PVD Offshore") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là "PVD Well") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Phòng 13, Lầu 12A, Tòa nhà Vincom Center, Số 47, Đường Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Logging") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là "PVD Tech") được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 7 năm 2012. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 8, Tòa nhà Green Power, Số 35, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là "PVD Training"), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là "PVD Deepwater"), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 5, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là "PVD Overseas") được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành giàn khoan PV Drilling VI.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805	100	200.000.000.000 VND	200.000.000.000 VND	10.324.805
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	41.961.000 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				<u>120.580.369</u>				<u>120.580.369</u>

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là "BJ-PVD") là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ - PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitrơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là "PVD-Baker Hughes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lửng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choàng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD - Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Căn ống Khoan Đầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVD Tubulars") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm căn khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là "Vietubes") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại căn khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là "PVD-Expro") là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD - Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là "PVD-OSI"), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hoạt động chính của PVD - OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiên các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD - OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán (gọi tắt là "Số đầu kỳ") và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét (gọi tắt là "Kỳ trước").

Như đề cập tại thuyết minh số 4, Ban Tổng Giám đốc đã trình bày lại một số số liệu của kỳ trước để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ ("USD") làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Cho mục đích công bố báo cáo theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập bằng Đô la Mỹ ("USD") sang Đồng Việt Nam ("VND") theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá 3%).

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.



Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

112
CHI
CỔ
HẠN
CÔNG
TY

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	<u>Số năm</u>
Giàn khoan PV Drilling I	20
Giàn khoan PV Drilling II	35
Giàn khoan PV Drilling III	35
Giàn khoan PV Drilling V	20
Giàn khoan PV Drilling VI	35
Giàn khoan PV Drilling 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty như trình bày tại phần chính sách kế toán cho "Lợi thế thương mại".

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa là dự phòng chi phí cho những sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp đã bán, đã bàn giao cho người mua nhưng Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải tiếp tục sửa chữa, hoàn thiện theo hợp đồng hoặc cam kết với khách hàng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12-C
H
JHAI
E
HI MI

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của các công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được quy đổi sang đơn vị tiền tệ hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động và chi áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ hoạt động. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con và chi nhánh ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc chi nhánh ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH KỲ TRƯỚC

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian hữu dụng của giàn khoan PV Drilling II, PV Drilling III và PV Drilling VI từ 20 năm lên 35 năm và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Việc thay đổi này được thực hiện trong quý 4 năm 2018, sau khi Tổng Công ty đã công bố báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, một số số liệu của kỳ báo cáo trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo		Số sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND	VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)	
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ					
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	2.720.779.017.957	110.443.954.335	2.610.335.063.622	
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.282.282.577	(110.443.954.335)	115.726.236.912	
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(328.401.109.179)	(110.443.954.335)	(217.957.154.844)	
Tổng lỗ kế toán trước thuế	50	(326.547.407.043)	(110.443.954.335)	(216.103.452.708)	
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(332.317.807.536)	(110.443.954.335)	(221.873.853.201)	
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	61	(307.482.591.537)	(102.968.369.790)	(204.514.221.747)	
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	(831)	(269)	(562)	
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ					
Lỗ trước thuế	01	(326.547.407.043)	(110.443.954.335)	(216.103.452.708)	
Khấu hao tài sản cố định	02	410.609.392.908	110.443.954.335	300.165.438.573	

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.779.697.680	4.087.383.855
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.566.315.990.180	2.082.202.985.580
Các khoản tương đương tiền	154.971.882.180	178.911.868.380
	1.726.067.570.040	2.265.202.237.815

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NẪM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ	VND Giá gốc	VND Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>1.553.343.324.480</u>	<u>1.553.343.324.480</u>	<u>1.011.769.973.160</u>	<u>1.011.769.973.160</u>
b. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	<u>5.907.005.460</u>	<u>5.907.005.460</u>	<u>91.875.998.535</u>	<u>91.875.998.535</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Và đồng thời trong đó, tương ứng với một số các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nêu trên, Tổng Công ty có ký kết các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại để cam kết hoán đổi cho số tiền 48.064.000 Đô la Mỹ tương ứng 1.117.541.640.000 đồng khi đáo hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 21.781.000 Đô la Mỹ tương ứng 522.173.178.350 đồng).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	81.055.573.648	403.047.909.510
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	204.768.362.472	206.871.190.395
Công ty MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	438.747.811.812	172.997.672.820
Các khoản phải thu khách hàng khác	<u>690.418.666.328</u>	<u>833.711.067.465</u>
	<u>1.414.990.414.260</u>	<u>1.616.627.840.190</u>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	VND Dự phòng	Nợ quá hạn trên 6 tháng (Giá gốc)	VND Dự phòng
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	90.984.477.560	(76.129.047.882)	91.029.215.565	(60.069.722.925)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	187.493.208.138	(186.536.887.330)	187.512.133.770	(134.851.032.765)
Các khách hàng khác	<u>31.940.425.413</u>	<u>(15.765.084.788)</u>	<u>13.452.498.915</u>	<u>(10.598.975.010)</u>
	<u>310.418.111.111</u>	<u>(278.431.020.000)</u>	<u>291.993.848.250</u>	<u>(205.519.730.700)</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Kỹ thuật Thiên Phú	3.547.087.200	3.547.086.975
Công ty Hong Hua International	3.817.716.300	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	<u>30.435.429.240</u>	<u>26.614.967.835</u>
	<u>37.800.232.740</u>	<u>30.162.054.810</u>

9. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	45.602.710.020	15.689.740.905
Phải thu lợi nhuận được chia	-	43.205.766.735
Phải thu người lao động	3.907.322.280	1.746.938.310
Ký cược, ký quỹ	127.124.809.560	73.898.004.060
Phải thu thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	63.388.208.340	-
Phải thu khác	37.411.344.180	36.767.915.550
	<u>277.434.394.380</u>	<u>171.308.365.560</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	3.788.110.800	-	17.187.639.015	-
Nguyên liệu, vật liệu	670.900.080.780	(157.168.610.280)	661.648.684.095	(155.397.011.280)
Công cụ, dụng cụ	90.332.742.780	-	78.662.078.280	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	70.850.721.600	-	60.712.783.605	-
Hàng hoá	58.437.565.020	-	64.829.746.770	-
Hàng gửi bán	7.089.089.220	-	32.246.331.495	-
	<u>901.398.310.200</u>	<u>(157.168.610.280)</u>	<u>915.287.263.260</u>	<u>(155.397.011.280)</u>

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.771.599.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 trích lập thêm 2.662.875.615 đồng).

12/2019
 Y
 17
 NA
 H

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Thiết bị văn phòng		Phương tiện vận tải		Khác		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
NGUYÊN GIÁ												
Số dư đầu kỳ	381.172.667.355	22.790.852.707.620	72.303.707.025	78.491.314.470	1.293.874.935	23.324.114.271.405						
Tăng trong năm	-	34.004.439.954	441.078.633	-	-	34.445.518.587						
Tăng khác	(38.507.049)	(2.042.591.211)	(729.196.776)	540.816.300	-	540.816.300						
Chênh lệch tỷ giá	927.951.894	57.938.619.777	186.258.078	(621.010.305)	-	(3.431.305.341)						
Số dư cuối kỳ	<u>382.062.112.200</u>	<u>22.880.753.176.140</u>	<u>72.201.846.960</u>	<u>78.577.269.480</u>	<u>1.297.533.600</u>	<u>23.414.891.938.380</u>						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Số dư đầu kỳ	169.151.899.620	8.722.993.904.985	65.285.217.225	74.226.431.610	1.245.316.725	9.032.902.770.165						
Khấu hao trong năm	6.430.050.486	286.900.517.151	1.354.779.648	737.877.690	16.340.544	295.439.565.519						
Tăng khác	-	-	-	540.816.300	-	540.816.300						
Thanh lý, nhượng bán	(38.507.049)	(2.042.591.211)	(729.196.776)	(621.010.305)	-	(3.431.305.341)						
Chênh lệch tỷ giá	308.141.763	22.018.325.415	167.398.803	161.229.645	3.716.631	22.658.812.257						
Số dư cuối kỳ	<u>175.851.584.820</u>	<u>9.029.870.156.340</u>	<u>66.078.198.900</u>	<u>75.045.344.940</u>	<u>1.265.373.900</u>	<u>9.348.110.658.900</u>						

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu kỳ	<u>212.020.767.735</u>	<u>14.067.858.802.635</u>	<u>7.018.489.800</u>	<u>4.264.882.860</u>	<u>48.558.210</u>	<u>14.291.211.501.240</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>206.210.527.380</u>	<u>13.850.883.019.800</u>	<u>6.123.648.060</u>	<u>3.531.924.540</u>	<u>32.159.700</u>	<u>14.066.781.279.480</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 7.127.753.120.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.157.492.186.872 đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Từ đầu tháng 11 năm 2016 đến ngày lập báo cáo tài chính này, giàn khoan PV Drilling V ngừng hoạt động vì đang chờ việc. Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.813.090.939.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.813.090.939.700 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 1.063.845.861.493 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.018.579.064.226 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 5.087.964.369 đồng là hao mòn tài sản cố định đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát Triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 6.035.121.396 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thế hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thế hiện tài sản thế hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	196.919.812.485	83.956.635.900	280.876.448.385
Tăng trong kỳ	-	3.497.317.425	3.497.317.425
Chênh lệch tỷ giá	459.127.215	260.664.795	719.792.010
Số dư cuối kỳ	<u>197.378.939.700</u>	<u>87.714.618.120</u>	<u>285.093.557.820</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	32.040.340.995	77.558.177.505	109.598.518.500
Khấu hao trong kỳ	1.863.587.979	1.623.470.184	3.487.058.163
Chênh lệch tỷ giá	84.137.046	242.664.171	326.801.217
Số dư cuối kỳ	<u>33.988.066.020</u>	<u>79.424.311.860</u>	<u>113.412.377.880</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>164.879.471.490</u>	<u>6.398.458.395</u>	<u>171.277.929.885</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>163.390.873.680</u>	<u>8.290.306.260</u>	<u>171.681.179.940</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 với giá trị là 71.892.635.740 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 69.764.193.650 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án ERP giai đoạn 3	9.334.091.700	9.303.942.825
Các công trình xây dựng cơ bản khác	35.049.963.060	54.745.678.575
	<u>44.384.054.760</u>	<u>64.049.621.400</u>

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
BJ-PVD	64.319.539.320	66.540.787.185
PVD-Expro	67.295.460.960	64.869.093.270
PVD Tubulars	32.353.795.980	30.023.277.390
PVD-Baker Hughes	323.915.586.660	278.952.751.710
Vietubes	95.821.648.920	94.496.568.015
PVD-OSI	53.648.974.080	50.853.360.780
	<u>637.355.005.920</u>	<u>585.735.838.350</u>

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong năm như sau:

	<u>Tại ngày đầu kỳ</u>	<u>Lợi nhuận/(Lỗ)</u>	<u>Chênh lệch tỷ</u>	<u>Tại ngày cuối kỳ</u>
	VND	trong liên doanh	giá do chuyển	VND
		VND	đối báo cáo	VND
			VND	VND
BJ-PVD	66.540.787.185	(2.435.924.817)	214.676.952	64.319.539.320
PVD-Expro	64.869.093.270	2.426.338.674	29.016	67.295.460.960
PVD Tubulars	30.023.277.390	2.232.364.347	98.154.243	32.353.795.980
PVD-Baker Hughes	278.952.751.710	44.041.828.005	921.006.945	323.915.586.660
Vietubes	94.496.568.015	1.052.270.685	272.810.220	95.821.648.920
PVD-OSI	50.853.360.780	2.795.602.473	10.827	53.648.974.080
	<u>585.735.838.350</u>	<u>50.112.479.367</u>	<u>1.506.688.203</u>	<u>637.355.005.920</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị Quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị Quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên Doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling và Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes: giải thể Liên doanh BJ-PVD khi hết hạn hợp đồng liên doanh và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Liên doanh PVD-Baker Hughes với phần bổ sung bao gồm các ngành nghề kinh doanh hiện nay của Liên doanh BJ-PVD. Vì thế, báo cáo tài chính của BJ-PVD tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang nghiên cứu các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với 2 công ty liên doanh PVD-OSI và PVD-Expro.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ: xem Thuyết minh số 42.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	87.247.717.918	(552.959.668)	86.694.758.250
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	17.810.545.872	(261.465.024)	17.549.080.848
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>1.893.301.628</u>	<u>1.223.419</u>	<u>1.894.525.047</u>
Số dư đầu kỳ này	106.951.565.418	(813.201.273)	106.138.364.145
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	620.522.874	(719.541)	619.803.333
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>196.552.488</u>	<u>133.992.774</u>	<u>330.545.262</u>
Số dư cuối kỳ này	<u>107.768.640.780</u>	<u>(679.928.040)</u>	<u>107.088.712.740</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Oil States Industries (Asia)	86.887.652.216	86.887.652.216	95.665.575.675	95.665.575.675
Công ty Kim Seng Huat Hardware Pte Ltd.	19.508.513.110	19.508.513.110	114.535.833.045	114.535.833.045
Các khoản phải trả người bán khác	<u>470.970.899.394</u>	<u>470.970.899.394</u>	<u>753.393.103.305</u>	<u>753.393.103.305</u>
	<u>577.367.064.720</u>	<u>577.367.064.720</u>	<u>963.594.512.025</u>	<u>963.594.512.025</u>

Phải trả người bán là các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	11.611.369.980	25.776.470.775
Công ty Merichem	8.763.320.880	-
Các khoản người mua trả tiền trước khác	<u>4.369.841.460</u>	<u>3.652.743.900</u>
	<u>24.744.532.320</u>	<u>29.429.214.675</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	17.468.688.750	57.288.136.806	69.166.667.799	45.545.223	5.635.702.980
Thuế nhập khẩu	116.581.365	13.628.338.650	13.745.391.723	471.708	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.785.899.030	17.532.289.584	52.252.510.356	105.192.582	10.170.870.840
Thuế thu nhập cá nhân	14.509.183.890	80.466.014.709	86.656.202.721	37.185.522	8.356.181.400
Các loại thuế khác	15.522.402.555	51.551.282.835	51.826.727.772	32.243.562	15.279.201.180
	92.402.755.590	220.466.062.584	273.647.500.371	220.638.597	39.441.956.400

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(3.512.346.330)	(3.577.458.960)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	95.915.101.920	43.019.415.360

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	132.458.118.480	101.651.775.330
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	126.441.352.080	109.997.885.475
Trích trước chi phí lãi vay	25.765.980.120	15.455.606.085
Các khoản khác	98.476.228.980	52.390.350.795
	383.141.679.660	279.495.617.685

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	282.461.686.920	292.126.955.145
Các khoản phải trả khác	42.242.776.020	56.073.808.110
	324.704.462.940	348.200.763.255

21. VAY NGẮN HẠN

Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tổng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
362.413.043.085	362.413.043.085	178.886.341.404	(42.399.603.333)	1.105.929.384	500.005.710.540
362.413.043.085	362.413.043.085	178.886.341.404	(42.399.603.333)	1.105.929.384	500.005.710.540

Vay dài hạn đến hạn trả
(Thuyết minh số 23)

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm khoản nợ vay ngắn hạn của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng giàn khoan PV Drilling V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 7.126.115 Đô la Mỹ (tương đương 166.180.997.836 đồng) và lãi là 289.944 Đô la Mỹ (tương đương 6.740.932.014 đồng) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: số tiền gốc và lãi là 0 đồng).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng công ty và Công ty PVD Deepwater đang trong quá trình đàm phán với các ngân hàng tài trợ khoản vay để gia hạn thời gian trả nợ vay phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty PVD Deepwater.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng trợ cấp thời việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	432.274.559.145	1.090.083.210	25.855.233.210	459.219.875.565
Sử dụng trong kỳ	(18.499.259.844)	-	-	(18.499.259.844)
Chuyển từ dự phòng dài hạn Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	17.224.349.247	-	-	17.224.349.247
	1.949.097.303	(1.094.329.017)	(491.632.191)	363.136.095
Chênh lệch tỷ giá	(38.873.931)	4.245.807	26.818.821	(7.809.303)
Số dư cuối kỳ	<u>432.909.871.920</u>	<u>-</u>	<u>25.390.419.840</u>	<u>458.300.291.760</u>

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay dài hạn	3.809.627.032.500	3.839.599.896.165
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(500.005.710.540)	(362.413.043.085)
	<u>3.309.621.321.960</u>	<u>3.477.186.853.080</u>

	Số đầu kỳ VND			Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	3.477.186.853.080	3.477.186.853.080	-	(178.886.341.404)	11.320.810.284	3.309.621.321.960	3.309.621.321.960
	<u>3.477.186.853.080</u>	<u>3.477.186.853.080</u>	<u>-</u>	<u>(178.886.341.404)</u>	<u>11.320.810.284</u>	<u>3.309.621.321.960</u>	<u>3.309.621.321.960</u>

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MBBank")	9.777.616.920	7.803.545.055
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	-	54.268.868.430
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội ("MBBank"), Ngân hàng Thương Mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank"), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam ("Vietinbank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	392.080.683.060	340.447.165.110
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	3.407.768.732.520	3.437.080.317.570
	<u>3.809.627.032.500</u>	<u>3.839.599.896.165</u>



Thông tin bổ sung cho các khoản vay của Tổng Công ty:

Mục đích tài		Lãi suất	Hình thức	Dư nợ	
Ngân hàng trợ xây dựng		%	đảm bảo	cuối kỳ	Đơn vị
Vietcombank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	2.176.155	USD
MBBank and Vietinbank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	5.469.627	USD
MBBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	5.399.345	USD
MBBank and OceanBank	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	3.840.346	USD
Seabank and Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	LIBOR 3 tháng + biên	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	146.760.066	USD
MBBank	Mua máy móc và thiết bị	4%+ biên	Hợp đồng tiền gửi	421.086	USD

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	500.005.710.540	362.413.043.085
Trong năm thứ hai	161.273.697.300	243.560.806.410
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	593.147.632.140	593.173.460.955
Sau năm năm	2.555.199.992.520	2.640.452.585.715
	3.809.627.032.500	3.839.599.896.165
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(500.005.710.540)	(362.413.043.085)
Số phải trả sau 12 tháng	3.309.621.321.960	3.477.186.853.080

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	154.784.108.535	-	154.784.108.535
Trích lập dự phòng trong kỳ	27.218.123.829	3.329.060.886	30.547.184.715
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(17.224.349.247)	-	(17.224.349.247)
Chênh lệch tỷ giá	505.443.783	(14.313.006)	491.130.777
Số dư cuối kỳ	165.283.326.900	3.314.747.880	168.598.074.780

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% lợi nhuận tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ			
VND			
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	378.947.195.520	79.892.991.750	458.840.187.270
Tăng trong năm	-	16.079.905.305	16.079.905.305
- Hình thành tài sản cố định	-	16.079.905.305	16.079.905.305
Giảm trong năm	(159.728.297.156)	(13.978.739.037)	(173.707.036.193)
- Sử dụng	(17.302.347.466)	-	(17.302.347.466)
- Hoàn nhập	(142.425.949.690)	-	(142.425.949.690)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(13.978.739.037)	(13.978.739.037)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(59.569.871.224)	2.041.030.392	(57.528.840.832)
Số dư đầu kỳ này	159.649.027.140	84.035.188.410	243.684.215.550
Tăng trong kỳ	-	1.363.440.339	1.363.440.339
- Hình thành tài sản cố định	-	1.363.440.339	1.363.440.339
Giảm trong kỳ (*)	(1.568.699.975)	(5.087.964.369)	(6.656.664.344)
- Sử dụng	(1.568.699.975)	-	(1.568.699.975)
+ Công ty Mẹ	(1.568.699.975)	-	(1.568.699.975)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(5.087.964.369)	(5.087.964.369)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(109.865.501)	(84.770.024)	(194.635.525)
Số dư cuối kỳ này	157.970.461.664	80.225.894.356	238.196.356.020

(*) Đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, số Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ đã sử dụng lũy kế của Tổng Công ty là 128.217.142.255 đồng.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 14, vốn điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.832.661.600.000 đồng, tương đương 196.947.181 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
	383.266.160	3.832.661.600.000	383.266.160	3.832.661.600.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000
	382.850.160	3.828.501.600.000	382.850.160	3.828.501.600.000

112
 CHỈ
 CỐN
 CHNH
 ELI
 VIET
 - TP

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 193.179.459 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (trình bày lại)																	
Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	-	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	-	-	1.448.859.224.120	122.544.030.146	1.568.769.410.726	3.944.910.084.813	(265.386.264)	264.595.373.138	(497.872.089)	13.472.933.507.610	121.780.771.793	(221.873.853.201)	(10.945.566.184)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	8.422.761.866	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	3.832.661.600.000	-	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	-	-	1.571.403.254.266	122.544.030.146	1.577.192.172.592	3.721.045.295.267	2.366.703.257	261.547.651.257	(2.366.703.257)	14.992.928.197	14.992.928.197	13.376.987.788.215	-

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

Số dư đầu kỳ	3.832.661.600.000	-	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	-	-	1.682.855.546.504	48.616.064.389	1.588.670.641.533	4.075.676.050.943	210.825.513	256.974.118.872	(154.237.095)	13.850.175.772.665	48.672.652.807	9.550.421.271	(14.886.937.299)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	7.385.372.610	(22.053.546.234)	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	3.832.661.600.000	-	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	-	-	1.731.471.610.893	48.616.064.389	1.596.056.014.143	4.075.828.422.797	2.665.178.888	253.935.939.214	(2.665.178.888)	9.579.492.416	9.579.492.416	13.903.091.401.860	-

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và chi nhánh Algeria, chi nhánh Malaysia lần lượt từ Đông Việt Nam, Dinar Algeria, Malaysia Ringgit sang Đô la Mỹ.

Tổng công ty đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo Điều lệ của Tổng công ty.

Theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 là 10% vốn điều lệ và bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành đã được thực hiện sau ngày kết thúc kỳ hoạt động và được trình bày ở Thuyết minh số 44.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	<u>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài</u>	<u>CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(49.697.786.079)	1.498.557.010.199	1.448.859.224.120
Phát sinh trong năm	(12.251.770.032)	246.248.092.416	233.996.322.384
Số dư đầu kỳ này	(61.949.556.111)	1.744.805.102.615	1.682.855.546.504
Phát sinh trong kỳ	10.285.560.063	38.330.504.326	48.616.064.389
Số dư cuối kỳ này	(51.663.996.048)	1.783.135.606.941	1.731.471.610.893

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước (trình bày lại)</u>
	VND	VND
Lỗ của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(2.665.178.888)	(2.366.703.257)
Lỗ của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	(9.579.492.416)	(14.992.928.197)
	(12.244.671.304)	(17.359.631.454)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được xác định như sau:

	<u>PVD Training</u>	<u>PVD Overseas</u>
	VND	USD
Vốn điều lệ của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	253.935.939.214	256.974.118.872
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	7.723.903.334	7.505.154.600
Lợi nhuận chưa phân phối	21.312.843.204	20.292.015.778
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn điều lệ	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(48.920.799.219)	(44.797.295.436)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ MÃ SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	(trình bày lại)
		VND
Lỗ trong kỳ	(19.338.940.980)	(16.925.104.482)
Lỗ của cổ đông không kiểm soát	<u>(2.665.178.888)</u>	<u>(2.366.703.257)</u>

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với PetroVietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng TMCP Đại Dương (gọi tắt là "OceanBank") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	%
Phần vốn góp của PetroVietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của OceanBank	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	2.940.912.044.285	2.954.538.607.462
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V	<u>2.813.090.939.700</u>	<u>2.813.090.939.700</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm PetroVietnam, MBBank và OceanBank nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
OceanBank	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>(2.058.987.807)</u>	<u>(1.859.867.427)</u>
	<u>478.100.914.560</u>	<u>478.300.034.940</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu	8.042.352.724	8.487.863.419
Giá vốn	18.345.044.614	23.913.575.177
Chi phí quản lý	1.090.970.443	4.593.992.451
Chi phí tài chính	12.288.477.194	20.875.233.234
Doanh thu tài chính	836.008	746.865.894
(Lỗ)/Lợi nhuận khác	(1.830.413.852)	241.422.103
Lỗ thuần	(25.511.717.371)	(39.906.649.446)
Điều chỉnh cho các khoản chi phí không thuộc BCC	14.000.001	-
Lỗ thuần phân phối cho các bên BCC	(25.497.717.370)	(39.906.649.446)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
<i>Tổng Công ty</i>	(15.918.224.954)	(24.913.721.249)
Các bên BCC khác:	(9.579.492.416)	(14.992.928.197)
<i>Petrovietnam</i>	(5.864.474.995)	(9.178.529.373)
<i>MBBank</i>	(2.475.828.357)	(3.874.935.661)
<i>OceanBank</i>	(1.239.189.064)	(1.939.463.163)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	1.825.248.477.004	1.399.560.573.305
Euro ("EUR")	11.006	6.332
Bảng Anh ("GBP")	3.168	3.868
Myanmar Kyat ("MMK")	1.342.675	1.342.675
Đô la Singapore ("SGD")	33.630	36.825
Dinar Algeria ("DZD")	51.568.309	3.441.425
Baht Thái ("THB")	2.243	2.243
Malaysia Ringgit ("MYR")	249.801	1.134.097

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là "Dịch vụ khoan"): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là "Thương mại"): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là "Dịch vụ khác"): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

10-
 H
 G
 H
 H
 N
 P.F

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	<u>Dịch vụ khoan</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.717.031.221.120	646.111.894.860	1.205.707.068.180	20.568.850.184.160
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				20.568.850.184.160
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.697.561.728.004	374.903.850.760	593.293.203.536	6.665.758.782.300
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				6.665.758.782.300

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

	<u>Dịch vụ khoan</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Doanh thu gộp	885.182.378.841	205.017.888.690	823.674.992.877	1.913.875.260.408
Doanh thu thuần	885.182.378.841	205.017.888.690	823.674.992.877	1.913.875.260.408
Giá vốn hàng bán	863.791.074.819	195.996.283.632	650.743.224.624	1.710.530.583.075
Lợi nhuận gộp	21.391.304.022	9.021.605.058	172.931.768.253	203.344.677.333
Doanh thu hoạt động tài chính				70.746.501.303
Chi phí tài chính				125.944.626.825
Chi phí bán hàng				4.091.495.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp				229.181.723.451
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(85.126.667.454)
Thu nhập khác				67.957.885.341
Chi phí khác				6.480.789.732
Lợi nhuận khác				61.477.095.609
Tổng lỗ kế toán trước thuế				(23.649.571.845)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				50.112.479.367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				17.532.289.584
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(619.803.333)
Lợi nhuận sau thuế				9.550.421.271

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Dịch vụ khoan</u> VND	<u>Thương mại</u> VND	<u>Dịch vụ khác</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	18.800.843.269.935	771.096.598.080	1.431.873.085.995	21.003.812.954.010
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				21.003.812.954.010
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	5.822.646.716.040	502.477.510.245	828.512.955.060	7.153.637.181.345
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				7.153.637.181.345



Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	986.798.532.720	870.725.147.292	868.537.620.522	2.726.061.300.534
Doanh thu thuần	986.798.532.720	870.725.147.292	868.537.620.522	2.726.061.300.534
Giá vốn hàng bán	1.098.976.001.409	847.201.765.410	664.157.296.803	2.610.335.063.622
(Lỗ)/ Lợi nhuận gộp	(112.177.468.689)	23.523.381.882	204.380.323.719	115.726.236.912
Doanh thu hoạt động tài chính				67.391.103.780
Chi phí tài chính				127.874.047.587
Chi phí bán hàng				4.747.644.759
Chi phí quản lý doanh nghiệp				289.216.663.593
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(238.721.015.247)
Thu nhập khác				2.050.195.290
Chi phí khác				196.493.154
Lợi nhuận khác				1.853.702.136
Lỗ trước thuế				(236.867.313.111)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				20.763.860.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				20.885.094.087
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(15.114.693.594)
Lỗ sau thuế				(221.873.853.201)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Algeria, Myanmar và Malaysia. Thông tin bộ phận theo khu vực đại lý của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	13.762.332.713.880	6.731.732.909.160	73.094.005.800	20.568.850.184.160
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				20.568.850.184.160
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	6.384.302.219.520	247.709.613.240	31.688.334.000	6.665.758.782.300
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	13.762.332.713.880			6.665.758.782.300

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Algeria</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	1.463.918.651.671	449.956.608.737	-	1.913.875.260.408
Doanh thu thuần	1.463.918.651.671	449.956.608.737	-	1.913.875.260.408
Giá vốn hàng bán	1.265.509.933.101	428.775.990.615	16.244.659.359	1.710.530.583.075
Lợi nhuận gộp	198.408.718.570	21.180.618.122	(16.244.659.359)	203.344.677.333
Doanh thu hoạt động tài chính				70.746.501.303
Chi phí tài chính				125.944.626.825
Chi phí bán hàng				4.091.495.814
Chi phí quản lý doanh nghiệp				229.181.723.451
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh				(85.126.667.454)
Thu nhập khác				67.957.885.341
Chi phí khác				6.480.789.732
Lợi nhuận khác				61.477.095.609
Lỗ trước thuế				(23.649.571.845)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				50.112.479.367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				17.532.289.584
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(619.803.333)
Lợi nhuận sau thuế				9.550.421.271

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ MÃ SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Việt Nam	Thái Lan	Malaysia	Myanmar	Algeria	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	17.507.686.051.896	-	3.343.546.293.863	1.772.675.550	150.807.932.702	21.003.812.954.010
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						21.003.812.954.010
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	7.041.748.356.314	-	72.738.168.995	1.696.227.615	37.454.428.422	7.153.637.181.345
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						7.153.637.181.345

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (trình bày lại)

	Việt Nam	Thái Lan	Malaysia	Myanmar	Algeria	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	2.304.749.328.882	91.241.580.144	220.054.893.201	-	110.015.498.307	2.726.061.300.534
Doanh thu thuần	2.304.749.328.882	91.241.580.144	220.054.893.201	-	110.015.498.307	2.726.061.300.534
Giá vốn hàng bán	2.210.526.973.512	88.470.008.055	245.780.899.221	-	65.557.182.834	2.610.335.063.622
Lợi nhuận/(Lỗ) gộp	94.222.355.370	2.771.572.089	(25.726.006.020)	-	44.458.315.473	115.726.236.912
Doanh thu hoạt động tài chính						67.391.103.780
Chi phí tài chính						127.874.047.587
Chi phí bán hàng						4.747.644.759
Chi phí quản lý doanh nghiệp						289.216.663.593
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh						(238.721.015.247)
Thu nhập khác						2.050.195.290
Chi phí khác						196.493.154
Lợi nhuận khác						1.853.702.136
Lỗ trước thuế						(236.867.313.111)
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						20.763.860.403
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						20.885.094.087
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(15.114.693.594)
Lỗ sau thuế						(221.873.853.201)

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	205.017.888.690	868.913.394.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	885.182.378.841	828.892.750.686
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	823.674.992.877	1.028.255.154.927
	1.913.875.260.408	2.726.061.300.534

Doanh thu từ các bên liên quan: xem Thuyết minh số 42.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(trình bày lại) VND
Giá vốn bán hàng hóa	195.996.283.632	845.345.107.464
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	863.791.074.819	908.668.789.314
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	650.743.224.624	856.321.166.844
	1.710.530.583.075	2.610.335.063.622

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ **MẪU SỐ B 09a-DN/HN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYÊN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	294.244.268.652	916.051.697.847
Chi phí nhân công	753.666.972.750	946.132.748.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	293.833.944.594	300.165.438.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.363.234.272	532.561.134.105
Trích lập dự phòng	105.339.456.162	137.960.658.264
Chi phí khác	78.355.925.910	71.427.694.338
	<u>1.943.803.802.340</u>	<u>2.904.299.371.974</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	50.304.666.447	53.757.862.158
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.100.982.295	13.633.036.989
Khác	2.340.852.561	204.633
	<u>70.746.501.303</u>	<u>67.391.103.780</u>

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	82.808.352.774	86.156.950.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.277.172.613	27.886.748.604
Chi phí tài chính khác	15.859.101.438	13.830.348.675
	<u>125.944.626.825</u>	<u>127.874.047.587</u>

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	96.478.935.444	104.343.890.079
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.213.770.388	9.171.673.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.616.607.355	43.819.905.987
Trích lập dự phòng	72.382.830.381	107.152.523.478
Chi phí khác	20.489.579.883	24.728.670.252
	<u>229.181.723.451</u>	<u>289.216.663.593</u>

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.254.345.651	280.961.109
Hoàn nhập thuế nhà thầu tạm nộp của chi nhánh Malaysia	60.081.464.601	-
Các khoản khác	6.622.075.089	1.769.234.181
	<u>67.957.885.341</u>	<u>2.050.195.290</u>

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (trình bày lại) VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	26.462.907.522	(216.103.452.708)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>56.114.031.582</i>	<i>63.899.807.606</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>11.410.968.609</i>	<i>21.001.803.108</i>
Lỗ tính thuế	(18.240.155.451)	(259.001.457.206)
Trong đó:		
Lỗ chịu thuế của công ty mẹ và công ty con	(114.067.674.180)	(363.196.847.178)
Thu nhập chịu thuế công ty con khác	95.827.518.729	104.195.389.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	19.044.022.014	20.879.309.451
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(1.511.732.430)	5.784.636
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.532.289.584	20.885.094.087

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2018: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV Drilling V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 1.290.414.946.725 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.183.526.348.996 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ VND	PVD Deepwater VND	Lỗ tính thuế Tổng VND
2021	372.757.103.174	-	372.757.103.174
2022	461.276.407.062	112.068.479.880	573.344.886.942
2023	208.411.098.960	29.013.259.920	237.424.358.880
2024	81.376.876.987	25.511.720.742	106.888.597.729
	1.123.821.486.183	166.593.460.542	1.290.414.946.725

38. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> (trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	21.795.092.575	(204.514.221.747)
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(14.668.173.624)	(10.662.419.649)
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.126.918.951	(215.176.641.396)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	382.850.160	382.850.160
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	19	(562)

Chỉ tiêu lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính toán và trình bày lại căn cứ trên chỉ tiêu lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ đã trình bày lại tại thuyết minh số 4.

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi, Tổng Công ty chưa hoàn tất việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp cho chi nhánh ở Algeria và Malaysia theo các thủ tục quyết toán thuế của nước sở tại. Các thủ tục quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia sẽ được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền của Algeria và Malaysia khi Tổng Công ty hoàn tất dự án tại Algeria và Malaysia và các nghĩa vụ thuế sẽ được xác định vào thời điểm đó. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng sẽ không phát sinh thêm khoản nợ thuế trọng yếu nào liên quan đến việc quyết toán thuế cho chi nhánh Algeria và Malaysia mà cần phải lập dự phòng thêm.

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	47.022.266.342	25.738.113.413

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

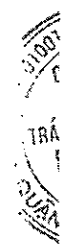
	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	29.312.208.180	33.992.626.375
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.112.771.920	64.246.578.197
Sau năm năm	54.187.027.920	60.092.125.430
	143.612.008.020	158.331.330.002

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.



Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản vay	3.809.627.032.500	3.839.599.896.165
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.726.067.570.040	2.265.202.237.815
Nợ thuần	2.083.559.462.460	1.574.397.658.350
Vốn chủ sở hữu	<u>13.903.091.401.860</u>	<u>13.850.175.772.665</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,15</u>	<u>0,11</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.726.067.570.040	2.265.202.237.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.428.512.859.900	1.597.526.919.750
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.559.250.329.940	1.103.645.971.695
	<u>4.713.830.759.880</u>	<u>4.966.375.129.260</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.809.627.032.500	3.839.599.896.165
Phải trả người bán và phải trả khác	614.466.750.060	1.015.308.450.195
Chi phí phải trả	383.141.679.660	279.495.617.685
	<u>4.807.235.462.220</u>	<u>5.134.403.964.045</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD") (các công ty con)	692.044.282.440	883.034.506.565	427.229.470.440	667.989.331.226
Đồng Việt Nam ("VND") (Công ty mẹ)	3.784.658.102.100	1.864.387.292.704	527.233.389.660	545.949.135.332
Dinar Algeria ("DZD")	9.952.672.500	660.753.875	1.697.289.120	390.969.183
Đô la Singapore ("SGD")	574.462.800	620.006.871	3.075.651.540	6.733.092.596
Euro ("EUR")	288.578.160	21.995.261.620	4.444.122.240	25.428.657.494
Norwegian Krone ("NOK")	-	-	42.469.380	-
Bạt Thái ("THB")	1.648.620	1.563.213	9.775.620	124.227.301
Bảng Anh ("GBP")	92.694.240	112.330.708	869.937.300	3.765.873.607
Myanmar Kyat ("MMK")	22.894.920	22.816.572	128.336.940	357.961.033
Malaysia Ringgit (MYR)	268.887.716.100	518.120.422.146	38.465.323.200	270.957.677.533
Đô la Úc ("AUD")	-	-	278.431.020	346.214.448

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam và các công ty con chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 3%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ thay đổi như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tăng lỗ ở Công ty mẹ	(65.123.241.966)	47.664.937.320
Tăng lợi nhuận ở các công ty con	5.294.243.412	91.097.086.509
Giảm (lợi nhuận)/lỗ hợp nhất	(59.828.998.554)	43.432.149.189

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là tăng/giảm 30 điểm cơ bản (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: tăng/giảm 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 11.395.129.817 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 12.195.922.167 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC được Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

02/04/2019
AM/TT/ĐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ MÃ SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.726.067.570.040	-	-	1.726.067.570.040
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.413.993.788.640	14.519.071.260	-	1.428.512.859.900
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.553.343.324.480	5.907.005.460	-	1.559.250.329.940
	4.693.404.683.160	20.426.076.720	-	4.713.830.759.880
Các khoản vay				
Phải trả người bán và phải trả khác	500.005.710.540	754.421.329.440	2.555.199.992.520	3.809.627.032.500
Chi phí phải trả	614.466.750.060	-	-	614.466.750.060
	383.141.679.660	-	-	383.141.679.660
	1.497.614.140.260	754.421.329.440	2.555.199.992.520	4.807.235.462.220
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.195.790.542.900	(733.995.252.720)	(2.555.199.992.520)	(93.404.702.340)
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.265.202.237.815	-	-	2.265.202.237.815
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.582.416.475.050	15.110.467.845	-	1.597.526.942.895
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.011.769.973.160	91.875.998.535	-	1.103.645.971.695
	4.859.388.686.025	106.986.466.380	-	4.966.375.152.405
Các khoản vay				
Phải trả người bán và phải trả khác	362.413.043.085	836.734.267.365	2.640.452.585.715	3.839.599.896.165
Chi phí phải trả	1.015.308.450.195	-	-	1.015.308.450.195
	279.495.617.685	-	-	279.495.617.685
	1.657.217.110.965	836.734.267.365	2.640.452.585.715	5.134.403.964.045
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.202.171.575.060	(729.747.800.985)	(2.640.452.585.715)	(168.028.811.640)



42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ PetroVietnam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	249.340.268.052	220.321.416.315
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC</i>	<i>162.669.883.410</i>	<i>136.567.630.485</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	484.979.616.657	1.171.055.952.066
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
<i>Liên Doanh Việt - Nga Vietsovetro</i>	<i>219.343.857.156</i>	<i>170.037.631.335</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>50.179.094.937</u>	<u>35.062.682.226</u>
Mua hàng		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18.371.111.913	17.281.029.480
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	25.630.746.750	26.934.000.093
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>29.442.642.858</u>	<u>39.263.774.979</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	167.934.467.944	102.922.389.540
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC</i>	<i>135.569.296.620</i>	<i>66.046.132.245</i>
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	457.957.378.800	1.022.351.103.375
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
<i>Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí</i>	<i>204.768.362.472</i>	<i>206.871.190.395</i>
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>66.675.603.060</u>	<u>50.832.298.830</u>
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	18.516.324.600	25.369.261.104
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	21.663.284.760	20.462.742.048
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	<u>14.132.736.900</u>	<u>51.624.144.528</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương	4.916.240.013	2.450.383.000
Tiền thưởng	457.818.250	124.500.000
Các khoản phúc lợi khác	42.000.000	66.000.000
	<u>5.416.058.263</u>	<u>2.640.883.000</u>

12500-
HỘI NHÀ
CỘNG
HÒA
VIỆT N
- TP.H

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 165.651.480 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 16.653.672.000 đồng) là giá trị tài sản mua sắm, xây dựng phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán.

Tiền chi trả chi phí lãi vay trong kỳ không bao gồm số tiền 25.765.980.120 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 12.781.544.280 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 45.602.710.020 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 37.583.528.400 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Thông báo số 473/PVD-TC gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 07 tháng 8 năm 2019, Tổng công ty đã báo cáo kết quả phát hành thêm 38.279.629 cổ phiếu để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017 từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị Quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019. Theo đó, sau khi hoàn thành phát hành thêm cổ phiếu, vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm 16.460.817 đô la Mỹ tương đương 382.796.290.000 đồng.

45. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHUYỂN ĐỔI

Báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

Đoàn Đắc Tùng
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

